

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Nậm Pồ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 204/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2021; hủy bỏ danh mục dự án cần thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua nhưng chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ tại Tờ trình số 511/TTr-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2021 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 111/TTr-STNMT ngày 14 tháng 4 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Nậm Pồ với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân từ đất nông nghiệp sang đất ở đề nghị kiểm tra thực địa cụ thể, xem xét sự phù hợp với quy hoạch các ngành để thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.
3. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; chỉ đạo thực hiện việc chuyển đổi đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác theo quy định của Luật Lâm nghiệp và Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ;
4. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;
5. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;
6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài Chính, Giao thông vận tải, Văn hóa thể thao và du lịch; Thủ trưởng các ban ngành có liên quan; Chủ tịch UBND huyện Nậm Pồ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTH, KTN, BTCD *g*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Đức Toàn

Biểu 01

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Đơn vị tính (ha)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Chà Cang	Xã Nà Khoa	Xã Nà Hỳ	Xã Nà Búng	Xã Pa Tẩn	xã Na Cô Sa	Xã Nậm Tin	Xã Nậm Nhừ	xã Nậm Chua	Xã Vàng Đán	xã Chà Tở	xã Nậm Khăn	Xã Chà Nưa	xã Si Pha Phìn	Xã Phìn Hồ
	Tổng diện tích tự nhiên		149.559,12	10.831,78	10.117,96	12.325,99	7.797,04	12.550,72	8.184,50	6.534,02	6.875,24	10.467,51	5.971,59	8.688,20	16.592,76	11.208,62	12.957,24	8.455,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	142.499,89	10.487,82	9.718,40	12.005,17	7.377,97	12.245,97	7.867,13	6.174,63	6.571,32	9.917,12	5.448,47	8.048,87	15.941,93	10.892,48	11.942,87	7.859,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.021,71	529,73	508,24	493,36	429,89	778,82	451,55	476,48	336,40	286,35	411,50	588,19	313,36	379,73	1.427,93	610,17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	272,47	6,68	28,85	38,40	0,96	52,17	80,71	14,61	10,34	8,18	1,08	-	3,96	-	8,03	18,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	71.573,28	4.062,66	3.726,21	6.250,39	4.737,92	6.306,80	4.507,45	2.539,41	4.245,86	807,08	3.585,58	4.099,67	3.811,36	8.552,10	9.699,86	4.640,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	333,65	14,09	38,79	5,64	68,07	31,59	13,52	10,10	25,07	0,79	23,65	4,41	39,23	20,21	30,33	8,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.486,68	4.386,17	1.737,93	3.211,95	1.767,85	4.242,22	1.709,71	1.215,89	801,64	3.883,79	1.039,21	1.407,00	8.937,56	1.287,02	218,24	1.640,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24.979,40	1.486,00	3.687,09	2.039,42	366,40	883,15	1.172,05	1.927,15	1.156,02	4.935,93	387,87	1.946,39	2.835,23	646,28	551,90	958,52
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	104,74	9,17	20,14	4,41	7,84	3,39	12,85	5,60	6,33	3,18	0,66	3,21	5,19	7,14	14,18	1,45
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,43														0,43	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.135,02	343,96	166,07	192,95	138,11	212,51	265,55	252,19	138,10	317,00	175,85	127,64	167,25	140,61	336,96	160,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	132,39		1,44		3,95	5,39	24,45		6,90		3,80	1,84	0,37		84,25	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,93	0,40			0,19		0,18		4,02						0,14	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,04	0,22	0,63				0,64		0,28					0,07	0,20	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,97			0,68				0,68	0,61							

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	783,97	70,13	48,17	51,33	29,25	25,64	57,47	111,10	40,89	43,06	92,07	25,79	34,39	31,56	82,17	40,95
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,28	0,06					0,17								0,05	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	514,82	31,08	26,57	29,87	40,90	61,74	43,38	16,38	24,61	56,75	23,89	23,13	24,76	30,24	51,14	30,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,02	0,61	0,66	0,11	0,76	0,31	2,49	0,90	5,60	0,27	1,10	0,66	0,20	1,57	0,30	0,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,58	0,09		1,05					2,06	1,10	0,03				0,25	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	33,03	2,50	5,80	2,71	2,76	1,19	7,60	0,96		2,85					6,66	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,75		1,75				1,96						2,09		0,95	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,33	0,19	0,33	0,09	0,15	0,10	0,02	0,54		0,09		2,04		0,01	0,58	0,19
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.629,91	238,68	80,72	107,11	60,15	118,14	127,19	121,63	53,13	212,88	54,96	74,18	105,44	77,16	110,27	88,27
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.924,21		233,49	127,87	280,96	92,24	51,82	107,20	165,82	233,39	347,27	511,69	483,58	175,53	677,41	435,94

Biểu 02

KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT

Đơn vị tính (ha)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Chà Cang	Xã Nà Khoa	Xã Nà Hỳ	Xã Nà Bùng	Xã Pa Tần	xã Na Cô Sa	Xã Nậm Tin	Xã Nậm Nhừ	xã Nậm Chua	Xã Vàng Đán	xã Chà Tở	xã Nậm Khăn	Xã Chà Nưa	xã Si Pha Phìn	Xã Phìn Hồ
1	Đất nông nghiệp	NNP	201,61	38,97	0,03	19,59	0,22	0,03	13,71	30,61	3,03	48,05	37,34	0,03	0,03	1,22	6,62	2,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27,21	4,39		2,06			0,50	0,12		12,37	5,62				0,15	2,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	9,90	0,03		0,54						7,75	1,53				0,05	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	97,44	20,94	0,03	12,48	0,22	0,03	12,71	20,20	3,03	11,21	10,89	0,03	0,03	1,22	4,29	0,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,64	0,10		2,27						11,93	1,20				0,14	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13,03	1,87		0,30				0,20		5,30	5,36					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45,29	11,67		2,42			0,50	10,09		4,30	14,27				2,04	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,00			0,06						2,94						
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,41			0,17						7,44	0,80					
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD																
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,40									3,40						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,01			0,17						2,04	0,80					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,00									2,00						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

Biểu 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG CÁC LOẠI ĐẤT

Đơn vị tính (ha)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Chà Cang	Xã Nà Khoa	Xã Nà Hy	Xã Nà Búng	Xã Pa Tân	xã Na Cô Sa	Xã Nậm Tin	Xã Nậm Nhừ	xã Nậm Chua	Xã Vàng Đán	xã Chà Tở	xã Nậm Khăn	Xã Chà Nưa	xã Si Pha Phìn	Xã Phìn Hồ
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	246,58	39,97	1,53	22,35	1,43	0,29	15,41	56,71	3,27	55,00	39,05	0,23	0,13	1,52	7,42	2,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	28,21	4,39		2,06			0,50	0,12		13,37	5,62				0,15	2,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	9,90	0,03		0,54						7,75	1,53				0,05	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	125,00	21,84	1,53	14,78	1,37	0,18	14,34	31,30	3,27	17,16	12,44	0,16	0,09	1,37	5,04	0,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,05	0,20		2,73	0,06	0,11	0,07			11,93	1,36	0,07	0,04	0,15	0,19	0,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	13,03	1,87		0,30				0,20		5,30	5,36					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	60,29	11,67		2,42			0,50	25,09		4,30	14,27				2,04	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,00			0,06						2,94						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)																
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,40									5,40						

Biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG

Đơn vị tính (ha)

[illegible]